

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: **876** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày **22** tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1237/TTr-STC ngày 06/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên theo Phụ lục thuyết minh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 và các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài chính (b/c);
 - Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
 - Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - Lưu: VT, KT.
- (*Nhungnth/T8/QĐ13/10b*)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục
THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Căn cứ xây dựng dự toán

- Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/6/2025.

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025, theo đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định sắp xếp để thành lập 92 đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên.

- Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của 2 tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên (trước sắp xếp) đã được HĐND cấp tỉnh Quyết định tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024, số 24/NQ-HĐND ngày 08/5/20245 của HĐND tỉnh Bắc Kạn; dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của 02 địa phương được xây dựng trên cơ sở mô hình tổ chức chính quyền địa phương ba cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) và các quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn đã ban hành.

- Thực hiện các quy định về sắp xếp đơn vị hành chính và hướng dẫn của cơ quan Trung ương, hiện nay, HĐND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

Vì thế, đồng bộ với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và quy định về phân cấp nguồn thu - nhiệm vụ chi, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính là cần thiết và đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nguyên tắc xây dựng dự toán

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Thái Nguyên sau sắp xếp được tổng hợp nguyên trạng từ dự toán ngân sách nhà nước đã được HĐND tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và HĐND tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) quyết định.

- Các chế độ, chính sách của địa phương ban hành theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan tiếp tục ổn định về đối tượng, mức chi và địa bàn như trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy.

3. Dự toán thu chi ngân sách địa phương sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025

3.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **24.735.000 triệu đồng**, trong đó:

- Thu nội địa: 21.955.000 triệu đồng;
- Thu xuất nhập khẩu: 2.745.000 triệu đồng;
- Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 35.000 triệu đồng.

3.2. Tổng thu ngân sách địa phương: **29.280.582 triệu đồng**, trong đó:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 18.225.400 triệu đồng;
- Bổ sung từ ngân sách Trung ương: 8.222.957 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 2.797.225 triệu đồng;
- Thu viện trợ: 35.000 triệu đồng;

3.3. Tổng chi ngân sách địa phương: **29.286.582 triệu đồng**.

3.4. Bội chi ngân sách địa phương: **6.000 triệu đồng**.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.280.582
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	18.225.400
1	Thu NSDP hưởng 100%	18.225.400
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ NSTW	8.222.957
-	Thu bổ sung cân đối	3.807.581
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.415.376
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.797.225
IV	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	35.000
B	TỔNG CHI NSDP	29.286.582
I	Tổng chi cân đối NSDP	26.419.313
1	Chi đầu tư phát triển	6.808.429
2	Chi thường xuyên	18.052.077
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000
5	Dự phòng ngân sách	517.932
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	956.211
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.832.269
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.847.712
III	Chi từ nguồn viện trợ, ủng hộ, đóng góp	35.000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	6.000

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 876 /QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	29.222.378
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.225.400
2	Thu bổ sung từ NSTW	8.222.957
-	Thu bổ sung cân đối	3.807.581
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.415.376
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.739.021
6	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	35.000
II	Chi ngân sách	29.228.378
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.668.682
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	12.559.696
-	Chi bổ sung cân đối	5.287.037
-	Chi bổ sung có mục tiêu	7.272.659
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	6.000
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	12.617.899
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	12.559.696
-	Thu bổ sung cân đối	5.287.037
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.272.659

3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	58.203
II	Chi ngân sách	12.617.899
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	12.617.899
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	0
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025(Kèm theo Quyết định số **876**/QĐ-UBND ngày **22**/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	24.735.000	18.260.400
I	Thu nội địa	21.955.000	18.225.400
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	932.000	932.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	63.000	63.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.114.400	4.204.400
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.098.400	2.098.400
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.527.000	1.527.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	503.200
7	Lệ phí trước bạ	492.300	492.300
8	Thu phí, lệ phí	290.700	248.000
-	Phí và lệ phí trung ương	42.700	0
-	Phí và lệ phí địa phương	248.000	248.000
-	Phí và lệ phí huyện	0	0
-	Phí và lệ phí xã, phường	0	0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.000	27.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.116.000	2.116.000
12	Thu tiền sử dụng đất	5.209.700	5.209.700
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	326.600	226.500
16	Thu khác ngân sách	886.700	526.700
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	5.200	5.200
II	Thu từ dầu thô	0	0
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	2.745.000	0
IV	Thu viện trợ	35.000	35.000

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 876 QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.286.582	16.668.682	12.617.900
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.419.313	13.864.968	12.554.345
I	Chi đầu tư phát triển	6.808.429	3.891.205	2.917.224
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.282.359	3.365.135	2.917.224
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.671.379	2.081.508	2.589.871
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	526.070	526.070	
II	Chi thường xuyên	18.052.077	8.536.591	9.515.486
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.091.671	1.791.620	6.300.051
2	Chi khoa học và công nghệ	63.031	63.031	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	82.664	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	0
V	Dự phòng ngân sách	517.932	411.385	106.547
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	956.211	941.123	15.088
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.832.269	2.768.712	63.557
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557	984.557	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.847.712	1.784.155	63.557
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	35.000	35.000	0

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	19.152.005
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.287.037
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	13.864.968
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	3.891.205
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.365.135
	Trong đó:	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	526.070
II	Chi thường xuyên	8.536.591
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.791.620
2	Chi khoa học và công nghệ	63.031
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.616.395
4	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	407.480
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	103.660
6	Chi bảo đảm xã hội	629.215
7	Chi bảo vệ môi trường	219.843
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.735.034
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.616.833
10	Chi khác ngân sách	104.715
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000
V	Dự phòng ngân sách	411.385
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	941.123
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	10.438.234	8.890.928	8.536.274	354.654	82.664	2.000	411.385	941.123	75.134	0	75.134	35.000
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.960.900	5.929.173	5.602.270	326.903	-	-	-	-	31.727	-	31.727	-
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.768.100	3.745.798	3.596.172	149.626	-	-	-	-	22.302		22.302	-
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân	54.803	54.803	54.803						-			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	126.087	126.087	126.087						-			
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	568.250	548.461	548.461						19.789		19.789	
4	Sở Tư pháp	37.731	37.176	37.134	42					555		555	
5	Sở Công Thương	56.026	56.011	56.011						15		15	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	135.448	134.468	134.468						980		980	
7	Sở Tài chính	60.989	60.974	59.984	990					15		15	
8	Sở Xây dựng	264.104	264.074	155.467	108.607					30		30	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.095.874	1.095.790	1.056.204	39.586					84		84	
10	Sở Y tế	815.450	815.341	815.341						109		109	
11	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	310.183	310.168	310.168						15		15	
12	Sở Nội vụ	146.230	145.520	145.520						710		710	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	Thanh tra tỉnh	37.669	37.669	37.268	401					0			
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.267	20.267	20.267						0			
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	22.158	22.158	22.158						0			
16	BQL Vườn quốc gia Ba Bể	16.831	16.831	16.831						0			
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	135.194	128.874	125.776	3.098	-	-	-	-	6.320	-	6.320	0
1	Mặt trận Tổ quốc	72.642	69.072	68.224	848	-	-	-	-	3.570	-	3.570	0
2	Liên minh các hợp tác xã	22.317	19.567	18.647	920					2.750		2.750	
3	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	3.321	3.321	3.321						0			
4	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	0	0	0						0			
5	Hội Văn học nghệ thuật	12.653	12.653	11.725	928					0			
6	Hội Nhà báo	4.130	4.130	3.770	360					0			
7	Hội Luật gia	494	494	494						0			
8	Hội Chữ thập đỏ	6.083	6.083	6.041	42					0			
9	Hội Người cao tuổi	1.672	1.672	1.672						0			
10	Hội Người mù	580	580	580						0			
11	Hội Đông y	3.342	3.342	3.342						0			
12	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1.163	1.163	1.163						0			
13	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.143	1.143	1.143						0			
14	Hội Bảo trợ người KT & bảo vệ quyền trẻ em	1.571	1.571	1.571						0			
15	Hội Khuyến học	1.384	1.384	1.384						0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
16	Hội Hữu nghị Việt Lào	804	804	804						0			
17	Hội Lâm vườn	400	400	400						0			
18	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa	300	300	300						0			
19	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	70	70	70						0			
20	Hiệp hội doanh nghiệp	1.025	1.025	1.025						0			
21	Hiệp hội thanh niên Việt Nam	100	100	100						0			
III	KHÓI TỈNH ỦY	401.410	401.410	401.234	176					0			
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	664.857	661.752	649.052	12.700	0	0	0	0	3.105	0	3.105	0
1	Đài Phát thanh - Truyền hình	0	0							0			
1	Trường Chính trị tỉnh	23.711	23.711	23.711						0			
2	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	151.162	151.162	151.162	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trường Cao đẳng Y tế	20.984	20.984	20.984						0			
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	15.000	15.000	15.000						0			
5	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	2.542	2.542	2.542						0			
6	Công an tỉnh	92.999	90.914	90.914						2.085		2.085	
7	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	142.603	141.788	129.788	12.000					815		815	
8	Một số nhiệm vụ chi khác	51.888	51.683	50.983	700	0	0	0	0	205	0	205	0
	<i>Đối ứng dự án</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>						0			
	<i>Cục Thống kê</i>	<i>1.480</i>	<i>1.275</i>	<i>1.275</i>						205		205	
	<i>Liên đoàn lao động tỉnh</i>	<i>273</i>	<i>273</i>	<i>273</i>						0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	518	518	518						0			
	Toà án nhân dân tỉnh	562	562	562						0			
	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	1.490	1.490	1.490						0			
	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	12	12	12						0			
9	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	25.000	25.000	25.000						0			
10	Công ty Điện lực	24	24	24						0			
11	Viễn thông Bắc Kạn	18	18	18						0			
12	Bưu điện tỉnh	18	18	18						0			
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	825	825	125	700					0			
14	HTX Phja Làng	114	114	114						0			
15	HTX Đại Hà	44	44	44						0			
16	HTX công nghệ cao BK FOODS	64	64	64						0			
17	HTX nông nghiệp xanh GREEN TECH	9	9	9						0			
18	HTX Phương Giang	39	39	39						0			
19	HTX TM&DV NN Dương Phong	90	90	90						0			
20	HTX DVNLN & XD Hoa Sơn	13	13	13						0			
21	HTX DVNN Hợp Giang	47	47	47						0			
22	HTX Nước sạch và Vệ sinh MT Ngân Sơn	78	78	78						0			
23	HTX Nhung Lũy	430	430	430						0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
24	HTX Yến Dương	28	28	28						0			
25	HTX Phúc Ba	40	40	40						0			
26	HTX Thắm Lượng	45	45	45						0			
27	HTX Tú Hương	27	27	27						0			
28	HTX Dịch vụ tổng hợp Na Rì	27	27	27						0			
29	HTX An Diệp	9	9	9						0			
30	HTX Hoa Sơn - Mỹ Phương	40	40	40						0			
31	HTX Hoàng Hương	20	20	20						0			
32	HTX Thành phát	54	54	54						0			
33	HTX Dịch vụ tổng hợp Ba Bể	10	10	10						0			
34	HTX Kềm Miền Ba Bể	30	30	30						0			
35	HTX Thực Dung	30	30	30						0			
36	HTX dịch vụ tổng hợp Bành Trạch	50	50	50						0			
37	HTX Nam Duy	20	20	20						0			
38	HTX An Bình	13	13	13						0			
39	HTX Đồng Tiến	12	12	12						0			
40	HTX Tiến Đạt	13	13	13						0			
41	HTX DV và PTNN Pác Nặm	36	36	36						0			
42	HTX Hoàng Gia	22	22	22						0			
43	HTX Bánh gio	31	31	31						0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG từ ngân sách trung ương)	Trong đó		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp
				Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn đối ứng của NSDP)	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
44	HTX Tân Thành	63	63	63						0			
45	HTX Minh Anh	33	33	33						0			
46	HTX Mộc Lan Rừng	10	10	10						0			
47	HTX Thắng Lợi	15	15	15						0			
48	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	62	62	62						0			
49	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	78.968	78.968	78.968	-	-	-	-	-	0	-	-	-
	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên	72.638	72.638	72.638						0			
	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương	5.230	5.230	5.230						0			
	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	1.100	1.100	1.100						0			
50	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo NQ của HĐND	85.000	85.000	85.000						0			
V	BẢO HIỂM Y TẾ	991.339	991.339	830.036	161.303					0			
B	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	82.664				82.664				0			
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.000					2.000			0			
D	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	411.385						411.385		0			
E	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	941.123							941.123	0			

[illegible]

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: 1

STT	Tên đơn vị	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	5.960.900	1.267.810	63.031	1.739.812	229.126	92.644	132.716	68.034	797.639	28.000	131.379	1.101.738	112.486
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	3.768.100	1.073.960	62.839	727.489	214.325	-	132.716	68.034	655.836	28.000	51.311	729.022	84.011
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân	54.803	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.803	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	126.087	-	-	-	19.101	-	-	-	7.681	-	-	99.305	-
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	568.250	-	-	-	-	-	-	56.266	335.867	-	51.311	176.117	-
4	Sở Tư pháp	37.731	162	-	-	-	-	-	-	13.444	-	-	17.071	-
5	Sở Công Thương	56.026	-	-	-	-	-	-	-	17.975	-	-	37.911	-
6	Sở Khoa học và Công nghệ	135.448	1.170	62.839	-	42.279	-	-	-	3.883	-	-	25.277	-
7	Sở Tài chính	60.989	-	-	-	-	-	-	-	17.021	-	-	43.968	-
8	Sở Xây dựng	264.104	60	-	-	-	-	-	-	213.978	28.000	-	40.464	-
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.095.874	1.069.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.864	-
10	Sở Y tế	815.450	1.679	-	721.595	-	-	-	-	6.519	-	-	31.126	54.531
11	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	310.183	-	-	294	152.945	-	132.716	-	1.730	-	-	22.498	-
12	Sở Nội vụ	146.230	1.500	-	5.600	-	-	-	-	22.999	-	-	83.980	29.480
13	Thanh tra tỉnh	37.669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.268	-
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.267	-
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	22.158	379	-	-	-	-	-	-	9.676	-	-	12.103	-
16	BQL Vườn quốc gia Ba Bể	16.831	-	-	-	-	-	-	11.768	5.063	-	-	-	-
17	Ban An toàn giao thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	135.194	-	192	-	-	-	-	-	14.528	-	-	82.723	-
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên	72.642	-	192	-	-	-	-	-	4.270	-	-	67.582	-
1.1	Mặt trận Tổ quốc	18.773	-	-	-	-	-	-	-	1.250	-	-	17.439	-
1.2	Tỉnh Đoàn thanh niên	13.624	-	192	-	-	-	-	-	709	-	-	12.512	-

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Số được chi từ nguồn ngân sách nhà nước	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
26	HTX Thẩm Lượng	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	HTX Tú Hương	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	HTX Dịch vụ tổng hợp Na Rì	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	HTX An Diệp	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	HTX Hoa Sơn - Mỹ Phương	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	HTX Hoàng Hương	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	HTX Thành phát	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	HTX Dịch vụ tổng hợp Ba Bể	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	HTX Kềm Miền Ba Bể	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	HTX Thực Dung	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	HTX dịch vụ tổng hợp Bành Trạch	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	HTX Nam Duy	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	HTX An Bình	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	HTX Đồng Tiến	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	HTX Tiến Đạt	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	HTX DV và PTNN Pác Nặm	36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	HTX Hoàng Gia	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	HTX Bánh gio	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	HTX Tân Thành	63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	HTX Minh Anh	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	HTX Mộc Lan Rừng	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	HTX Thắng Lợi	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	HTX Nông nghiệp sạch Tân Sơn	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	78.968	-	-	-	-	-	-	-	78.968	-	78.968	-	-
	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên	72.638	-	-	-	-	-	-	-	72.638	-	72.638	-	-

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHI TIÊU/TÊN ĐƠN VỊ MÓI	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	I. THU NỘI ĐỊA	Trong đó																III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	III. THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐỒNG GÓP
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Lệ phí trước bạ	7. Thuế thu nhập cá nhân	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Phí & lệ phí	10. Thu khác ngân sách	11. Thu tiền thuê đất	12. Tiền sử dụng đất	13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	14. Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16. Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	24.735.000	21.955.000	932.000	63.000	7.114.400	2.098.399	27.000	492.300	1.527.000	820.000	290.700	886.701	2.116.000	5.209.700	6.000	5.200	326.600	40.000	2.745.000	35.000
I	CẤP TỈNH	14.629.900	11.849.900	897.620	46.460	7.113.200	769.100			1.164.000	820.000	133.000	550.020	16.000			5.200	295.300	40.000	2.745.000	35.000
II	CẤP XÃ	10.105.100	10.105.100	34.380	16.540	1.200	1.329.299	27.000	492.300	363.000	-	157.700	336.681	2.100.000	5.209.700	6.000	-	31.300	-	-	-
1	Phường Phan Đình Phùng	2.083.063	2.083.063	2.800	910	-	238.770	7.388	75.880	118.105		16.604	134.992	119.714	1.354.000	700		13.200			
2	Phường Linh Sơn	401.838	401.838	700	325	-	50.948	1.437	21.545	14.586		1.300	736	44.261	266.000	-		-			
3	Phường Tích Lương	429.728	429.728	-	616	-	100.603	2.374	36.261	27.046		2.227	563	40.038	220.000	-		-			
4	Phường Gia Sàng	248.614	248.614	-	271	-	133.649	2.602	23.457	21.390		2.839	94	34.312	30.000	-		-			
5	Phường Quyết Thắng	462.856	462.856	500	1.128	-	26.977	1.472	16.125	17.932		856	375	74.491	323.000	-		-			
6	Phường Quan Triều	146.579	146.579	-	170	-	36.260	1.368	16.174	12.090		2.296	57	73.164	5.000	-		-			
7	Xã Tân Cương	59.232	59.232	-	80	-	11.935	659	7.767	4.297		766	1.610	18	32.000	100		-			
8	Xã Đại Phúc	312.056	312.056	200	1.192	-	19.391	885	13.896	9.082		5.053	22.719	35.930	203.458	250		-			
9	Xã Đại Từ	38.232	38.232	-	24	-	7.185	11	4.097	1.191		167	60	-	25.497	-		-			
10	Xã Đức Lương	2.150	2.150	-	12	-	207	-	1.329	273		68	31	-	230	-		-			
11	Xã Phú Thịnh	9.197	9.197	-	85	-	2.829	-	3.128	663		182	76	-	2.234	-		-			
12	Xã La Bằng	36.790	36.790	-	50	-	5.104	65	3.696	1.597		215	123	-	25.791	149		-			
13	Xã Phú Lạc	9.475	9.475	-	23	-	1.088	9	3.338	882		89	20	3.135	891	-		-			
14	Xã An Khánh	43.621	43.621	-	54	-	4.695	87	3.437	1.123		149	132	33.151	692	101		-			
15	Xã Quân Chu	75.974	75.974	-	10	-	4.287	2	2.040	1.427		84	86	50.000	18.038	-		-			
16	Xã Vạn Phú	28.810	28.810	-	54	-	6.220	56	3.914	1.563		189	180	6.034	10.500	100		-			
17	Xã Phú Xuyên	58.326	58.326	-	37	-	3.038	60	3.317	943		208	176	7.878	42.669	-		-			
18	Phường Phố Yên	521.513	521.513	200	600	-	47.930	1.072	24.200	21.840		6.951	14.968	39.975	362.765	467	545				
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419	1.333.419	550	800	-	78.285	964	29.900	16.625		3.982	14.899	174.413	1.012.530	471	-				
20	Phường Trung Thành	346.274	346.274	-	-	-	51.655	402	10.500	5.310		1.962	10.776	254.212	10.980	477	-				
21	Phường Phúc Thuận	39.673	39.673	250	600	-	6.955	271	7.500	3.615		927	9.114	1.400	8.235	351	455				
22	Xã Thành Công	27.429	27.429	-	-	-	5.140	246	6.700	2.320		1.066	6.233	5.490	234	-	-				
23	Xã Phú Bình	283.663	283.663	-	350	-	13.504	440	12.000	3.970		2.376	9.014	50.000	188.309	600	3.100				
24	Xã Diềm Thụy	143.376	143.376	-	150	-	13.646	208	9.000	1.340		913	4.804	15.000	98.315	-	-				
25	Xã Tân Thành	14.127	14.127	-	30	-	4.470	37	3.000	900		542	2.126	15	3.007	-	-				
26	Xã Kha Sơn	85.257	85.257	-	140	-	8.220	127	7.000	1.200		793	6.799	10.978	50.000	-	-				
27	Xã Tân Khánh	19.577	19.577	-	30	-	3.160	38	3.000	340		376	2.257	7	10.369	-	-				
28	Xã Đồng Hỷ	82.302	82.302	-	550	-	35.151	112	10.978	4.027		4.918	9.825	787	15.350	-	604				
29	Xã Quang Sơn	17.729	17.729	-	-	-	6.019	30	1.456	398		1.303	1.220	5.192	210	-	1.901				
30	Xã Trại Cau	24.221	24.221	-	-	-	7.250	36	2.169	945		385	1.344	9.824	2.250	-	18				
31	Xã Nam Hòa	37.635	37.635	-	-	-	27.840	41	2.570	1.090		1.435	2.069	835	1.470	-	286				
32	Xã Văn Hân	5.187	5.186	-	-	-	1.128	53	1.967	790		307	235	35	650	-	21				
33	Xã Văn Lăng	3.146	3.146	-	-	-	612	28	860	250		152	307	327	70	-	540				
34	Phường Sông Công	287.650	287.650	-	790	1.000	32.900	1.070	8.380	7.225		2.768	9.072	33.445	191.000	-	-				
35	Phường Bá Xuyên	178.565	178.565	-	260	-	57.835	815	9.416	6.605		7.212	3.290	8.632	74.000	600	9.900				
36	Phường Bách Quang	1.259.938	1.259.938	-	4.910	-	56.115	885	14.004	7.520		840	11.618	957.896	205.000	1.050	100				
37	Xã Phú Lương	60.916	60.916	-	338	-	10.990	155	5.877	3.166		2.743	12.834	5.833	18.500	350	130				
38	Xã Vô Tranh	33.405	33.405	-	57	-	20.282	41	6.318	1.911		939	547	310	3.000	-	-				
39	Xã Yên Trạch	12.852	12.852	-	49	-	6.966	23	3.342	1.102		711	332	27	300	-	-				

STT	CHI TIÊU/TÊN ĐƠN VỊ MỐI	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	I. THU NỘI ĐỊA	Trong đó																III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	III. THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐỒNG GÓP
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Lệ phí trước bạ	7. Thuế thu nhập cá nhân	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Phí & lệ phí	10. Thu khác ngân sách	11. Thu tiền thuê đất	12. Tiền sử dụng đất	13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	14. Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16. Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HDXS điện toán)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
40	Xã Hợp Thành	4.487	4.487	-	6	-	1.762	12	1.463	321		107	286	330	200	-		-			
41	Xã Định Hóa	32.863	32.863	-	453	-	13.900	93	3.300	1.834		1.902	6.549	212	4.620	-		-			
42	Xã Bình Yên	4.742	4.742	-	66	-	1.742	22	1.400	454		202	56	20	780	-		-			
43	Xã Trung Hội	11.525	11.525	-	8	-	7.479	42	1.450	617		295	184	150	1.300	-		-			
44	Xã Phương Tiến	3.913	3.913	-	9	-	1.446	18	1.150	289		434	82	5	330	-		150			
45	Xã Phú Đình	3.059	3.059	-	3	-	1.167	8	1.350	174		113	42	2	200	-		-			
46	Xã Bình Thành	6.559	6.559	-	5	-	4.728	6	950	335		117	37	11	370	-		-			
47	Xã Kim Phượng	2.078	2.078	-	2	-	490	7	1.000	233		87	9	-	250	-		-			
48	Xã Lam Vỹ	762	762	-	4	-	48	4	400	64		51	41	-	150	-		-			
49	Xã Võ Nhai	16.797	16.797	-	250	-	3.279	135	2.777	1.620		1.320	4.180	1.886	1.350	-		-			
50	Xã Dân Tiến	4.917	4.917	-	-	-	687	-	1.545	660		190	216	119	1.500	-		-			
51	Xã Nghinh Tường	920	920	-	-	-	206	-	405	143		64	101	1	-	-		-			
52	Xã Thần Sa	3.962	3.962	-	-	-	692	-	486	72		187	71	2.354	100	-		-			
53	Xã La Hiên	13.626	13.626	-	-	-	5.205	50	1.534	735		1.051	1.760	1.641	1.300	-		350			
54	Xã Trảng Xá	5.821	5.821	-	-	-	2.499	35	1.061	515		172	152	637	750	-		-			
55	Xã Sàng Mộc	1.676	1.676	-	-	-	31	-	192	55		15	20	1.363	-	-		-			
56	Phường Bắc Kạn	68.802	68.802	75	145	-	19.206	280	8.700	7.983		3.170	1.844		27.400						
57	Phường Đức Xuân	158.083	158.083	75	170	-	20.182	240	10.800	6.397		2.487	1.432		116.300						
58	Xã Phong Quang	122.502	122.502	50	35	-	3.551	11	616	667		693	564		116.315						
59	Xã Phú Thông	11.456	11.456	180	30	-	2.466	39	2.130	771		750	2.050		3.040						
60	Xã Cẩm Giàng	6.734	6.734	-	30	-	4.968	11	560	210		310	200		445						
61	Xã Bạch Thông	1.456	1.456	-		-	590	6	400	250		70	40		100						
62	Xã Vĩnh Thông	380	380	-	-	-	167	3	155	25		20	10		-						
63	Xã Chợ Mới	46.060	46.060	220	50	-	5.713	27	2.236	1.379		340	1.895		34.200						
64	Xã Thanh Thịnh	5.740	5.740	-	-	-	662	3	741	489		315	530		3.000						
65	Xã Tân Kỳ	2.460	2.460	-	-	-	566	-	695	459		170	470		100						
66	Xã Thanh Mai	2.420	2.420	-	-	-	658	-	665	159		190	648		100						
67	Xã Yên Bình	4.020	4.020	-	-	-	1.301	-	663	114		1.585	257		100						
68	Xã Chợ Đồn	68.783	68.783	6.330	150	-	23.834	274	4.150	1.145		19.500	3.400		10.000						
69	Xã Yên Phong	2.564	2.564	-	-	-	681	-	500	378		155	250		600						
70	Xã Nghĩa Tá	4.279	4.279	-	-	200	2.032	2	340	150		955	200		400						
71	Xã Yên Thịnh	46.220	46.220	19.550	-	-	411	19	360	175		25.105	300		300						
72	Xã Quảng Bạch	4.488	4.488	-	-	-	1.801	1	230	86		2.070	100		200						
73	Xã Nam Cường	2.552	2.552	-	-	-	685	14	770	268		215	300		300						
74	Xã Đồng Phúc	17.116	17.116	-	-	-	2.782	3	556	221		393	561		12.600						
75	Xã Côn Minh	2.380	2.380	-	-	-	723		343	376		243	345		350						
76	Xã Cường Lợi	4.100	4.100	-	-	-	449		495	433		274	349		2.100						
77	Xã Na Rì	15.960	15.960	310	30	-	4.910	10	3.230	951		1.024	2.045		3.450						
78	Xã Trần Phú	3.620	3.620	-	-	-	1.233		853	473		344	367		350						
79	Xã Văn Lang	3.320	3.320	-	-	-	1.035		763	440		385	347		350						
80	Xã Xuân Dương	2.620	2.620	-	-	-	800		316	527		230	347		400						
81	Xã Ngần Sơn	5.789	5.789	400	10	-	1.818	13	1.154	514		530	1.170		180						
82	Xã Bằng Văn	1.892	1.892		-	-	950	7	387	238		80	200		30						
83	Xã Thượng Quan	9.213	9.213		-	-	5.862	1	384	146		2.720	100								
84	Xã Hiệp Lực	1.027	1.027		-	-	360	-	363	94		50	160								
85	Xã Nà Phặc	19.079	19.079		-	-	10.210	9	1.412	308		6.120	830		190						
86	Xã Ba Bể	5.884	5.884	1.450	3	-	1.340	2	441	304		918	927		500						

STT	CHI TIÊU/TÊN ĐƠN VỊ MỞI	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	I. THU NỘI ĐỊA	Trong đó																III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	III. THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐỒNG GÓP
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Lệ phí trước bạ	7. Thuế thu nhập cá nhân	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Phí & lệ phí	10. Thu khác ngân sách	11. Thu tiền thuê đất	12. Tiền sử dụng đất	13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	14. Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16. Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HĐXS điện toán)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
87	Xã Chợ Rã	42.622	42.622	300	135	-	6.005	16	3.714	980		1.132	1.341		29.000						
88	Xã Phúc Lộc	3.970	3.970	-	-	-	1.778		438	207		519	528		500						
89	Xã Thượng Minh	3.111	3.111	-	2	-	1.071		442	185		338	573		500						
90	Xã Bằng Thành	20.268	20.268	240	139	-	3.705	10	1.443	561		964	1.906		11.300						
91	Xã Nghiễn Loan	1.097	1.097		92	-	81		511	66		63	284								
92	Xã Cao Minh	935	935		19	-	114		346	73		73	310								



**ĐU TOÀN THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
	TỔNG SỐ	10.105.100	-	4.393.822	7.272.659	893.215	58.203	12.617.900
1	Phường Phan Đình Phùng	2.083.063		64.969	506.419		12.675	584.062
2	Phường Linh Sơn	401.838		46.378	221.808		1.612	269.799
3	Phường Tích Lương	429.728		44.329	302.119		3.813	350.260
4	Phường Gia Sàng	248.614		39.624	114.139		88	153.852
5	Phường Quyết Thắng	462.856		19.423	206.548		18.573	244.544
6	Phường Quan Triều	146.579		34.358	164.666		3.323	202.347
7	Xã Tân Cương	59.232		25.549	211.290		3.427	240.266
8	Xã Đại Phúc	312.056		33.860	348.018		4.569	386.447
9	Xã Đại Từ	38.232		23.500	112.915		0	136.415
10	Xã Đức Lương	2.150		14.604	50.939		0	65.543
11	Xã Phú Thịnh	9.197		17.218	73.155		0	90.373
12	Xã La Bằng	36.790		16.288	71.742		0	88.030
13	Xã Phú Lạc	9.475		17.891	70.726		0	88.617
14	Xã An Khánh	43.621		16.846	78.896		0	95.742
15	Xã Quân Chu	75.974		12.991	47.208		0	60.199
16	Xã Vạn Phú	28.810		17.645	63.190		0	80.835
17	Xã Phú Xuyên	58.326		15.322	67.134		0	82.456
18	Phường Phổ Yên	521.513		32.666	221.075		3.759	257.500
19	Phường Vạn Xuân	1.333.419		35.265	651.026		3.640	689.931
20	Phường Trung Thành	346.274		33.817	141.697		795	176.309
21	Phường Phúc Thuận	39.673		30.011	139.617		1.553	171.181
22	Xã Thành Công	27.429		23.175	151.703		375	175.253
23	Xã Phú Bình	283.663		43.205	293.294		0	336.499
24	Xã Diêm Thụy	143.376		35.523	133.335		0	168.858
25	Xã Tân Thành	14.127		27.123	84.364		0	111.487
26	Xã Kha Sơn	85.257		42.818	164.523		0	207.341
27	Xã Tân Khánh	19.577		25.725	94.337		0	120.062
28	Xã Đồng Hỷ	82.302		29.952	131.718		0	161.670
29	Xã Quang Sơn	17.729		14.866	56.043		0	70.908
30	Xã Trại Cau	24.221		21.177	68.583		0	89.760
31	Xã Nam Hòa	37.635		16.369	60.598		0	76.967
32	Xã Văn Hân	5.187		18.393	57.726		0	76.119
33	Xã Văn Lãng	3.146		15.728	59.075		0	74.803
34	Phường Sông Công	287.650		24.774	210.250		0	235.024
35	Phường Bá Xuyên	178.565		24.466	161.647		0	186.113
36	Phường Bách Quang	1.259.938		26.259	71.426		0	97.685
37	Xã Phú Lương	60.916		23.164	222.365		0	245.529
38	Xã Vô Tranh	33.405		24.737	132.335		0	157.072
39	Xã Yên Trạch	12.852		18.067	89.169		0	107.236
40	Xã Hợp Thành	4.487		14.854	45.044		0	59.898
41	xã Định Hóa	32.863		22.619	114.103		0	136.722
42	Xã Bình Yên	4.742		20.320	103.429		0	123.749
43	Xã Trung Hội	11.525		15.910	50.316		0	66.226
44	Xã Phụng Tiến	3.913		15.183	65.900		0	81.083

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
45	Xã Phú Đình	3.059		10.742	43.834		0	54.576
46	Xã Bình Thành	6.559		10.810	36.737		0	47.547
47	Xã Kim Phụng	2.078		13.304	44.599		0	57.903
48	Xã Lam Vỹ	762		10.838	37.525		0	48.363
49	Xã Võ Nhai	16.797		15.643	118.114		0	133.757
50	Xã Dân Tiến	4.917		17.469	113.111		0	130.580
51	Xã Nghinh Tường	920		10.237	66.745		0	76.982
52	Xã Thần Sa	3.962		9.874	66.045		0	75.919
53	Xã La Hiền	13.626		11.098	68.678		0	79.776
54	Xã Tràng Xá	5.821		11.475	91.620		0	103.095
55	Xã Sảng Mộc	1.676		5.243	36.483		0	41.726
56	Phường Bắc Kạn	68.802		225.960	919	41.596		268.475
57	Phường Đức Xuân	158.083		153.777	261	33.493		187.531
58	Xã Phong Quang	122.502		47.249	133	17.285		64.667
59	Xã Phú Thông	11.456		126.205	2.705	26.647		155.557
60	Xã Cẩm Giàng	6.734		76.820	134	26.647		103.601
61	Xã Bạch Thông	1.456		43.527	1.752	17.360		62.639
62	Xã Vĩnh Thông	380		49.260	-	19.985		69.245
63	Xã Chợ Mới	46.060		219.307	4.540	48.760		272.607
64	Xã Thanh Thịnh	5.740		37.592	2.667	16.918		57.177
65	Xã Tân Kỳ	2.460		43.280	1.257	16.547		61.084
66	Xã Thanh Mai	2.420		34.834	138	15.694		50.666
67	Xã Yên Bình	4.020		41.949	395	11.339		53.683
68	Xã Chợ Đồn	68.783		178.903	1.442	32.584		212.929
69	Xã Yên Phong	2.564		57.633	1.869	23.231		82.732
70	Xã Nghĩa Tá	4.279		45.949	3.029	19.096		68.074
71	Xã Yên Thịnh	46.220		36.213	2.167	16.988		55.368
72	Xã Quảng Bạch	4.488		24.778	1.130	18.129		44.037
73	Xã Nam Cường	2.552		69.073	3.095	20.212		92.380
74	Xã Đồng Phúc	17.116		72.537	3.353	26.568		102.458
75	Xã Côn Minh	2.380		52.076	-	19.213		71.289
76	Xã Cường Lợi	4.100		45.948	322	17.444		63.714
77	Xã Na Rì	15.960		165.044	13.227	32.149		210.420
78	Xã Trần Phú	3.620		58.637	-	22.525		81.162
79	Xã Văn Lang	3.320		59.509	-	22.541		82.050
80	Xã Xuân Dương	2.620		58.193	-	21.273		79.466
81	Xã Ngân Sơn	5.789		211.516	361	24.853		236.729
82	Xã Bằng Vân	1.892		32.869	-	14.348		47.217
83	Xã Thượng Quan	9.213		20.288	344	10.560		31.191
84	Xã Hiệp Lực	1.027		34.264	2.199	17.909		54.372
85	Xã Nà Phặc	19.079		35.911	2.806	19.822		58.539
86	Xã Ba Bể	5.884		83.085	187	27.758		111.030
87	Xã Chợ Rã	42.622		156.615	1.472	36.238		194.325
88	Xã Phúc Lộc	3.970		77.015	824	26.068		103.907
89	Xã Thượng Minh	3.111		67.446	2.651	23.058		93.155
90	Xã Bằng Thành	20.268		195.254	257	40.061		235.572
91	Xã Nghiên Loan	1.097		92.421	4.803	31.627		128.851
92	Xã Cao Minh	935		99.195	3.121	36.689		139.005

DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	I=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	7.272.659	0	7.272.659	0
1	Phường Phan Đình Phùng	506.419		506.419	
2	Phường Linh Sơn	221.808		221.808	
3	Phường Tích Lương	302.119		302.119	
4	Phường Gia Sàng	114.139		114.139	
5	Phường Quyết Thắng	206.548		206.548	
6	Phường Quan Triều	164.666		164.666	
7	Xã Tân Cương	211.290		211.290	
8	Xã Đại Phúc	348.018		348.018	
9	Xã Đại Từ	112.915		112.915	
10	Xã Đức Lương	50.939		50.939	
11	Xã Phú Thịnh	73.155		73.155	
12	Xã La Bằng	71.742		71.742	
13	Xã Phú Lạc	70.726		70.726	
14	Xã An Khánh	78.896		78.896	
15	Xã Quân Chu	47.208		47.208	
16	Xã Vạn Phú	63.190		63.190	
17	xã Phú Xuyên	67.134		67.134	
18	Phường Phổ Yên	221.075		221.075	
19	Phường Vạn Xuân	651.026		651.026	
20	Phường Trung Thành	141.697		141.697	
21	Phường Phúc Thuận	139.617		139.617	
22	Xã Thành Công	151.703		151.703	
23	Xã Phú Bình	293.294		293.294	
24	Xã Diềm Thụy	133.335		133.335	
25	Xã Tân Thành	84.364		84.364	
26	Xã Kha Sơn	164.523		164.523	
27	Xã Tân Khánh	94.337		94.337	
28	Xã Đồng Hỷ	131.718		131.718	
29	Xã Quang Sơn	56.043		56.043	
30	Xã Trại Cau	68.583		68.583	
31	Xã Nam Hòa	60.598		60.598	
32	Xã Văn Hán	57.726		57.726	
33	Xã Văn Lãng	59.075		59.075	
34	Phường Sông Công	210.250		210.250	
35	Phường Bá Xuyên	161.647		161.647	
36	Phường Bách Quang	71.426		71.426	
37	Xã Phú Lương	222.365		222.365	
38	Xã Vô Tranh	132.335		132.335	
39	Xã Yên Trạch	89.169		89.169	
40	Xã Hợp Thành	45.044		45.044	
41	xã Định Hóa	114.103		114.103	
42	Xã Bình Yên	103.429		103.429	
43	Xã Trung Hội	50.316		50.316	
44	Xã Phượng Tiến	65.900		65.900	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
45	Xã Phú Đình	43.834		43.834	
46	Xã Bình Thành	36.737		36.737	
47	Xã Kim Phụng	44.599		44.599	
48	Xã Lam Vỹ	37.525		37.525	
49	Xã Võ Nhai	118.114		118.114	
50	Xã Dân Tiến	113.111		113.111	
51	Xã Nghinh Tường	66.745		66.745	
52	Xã Thần Sa	66.045		66.045	
53	Xã La Hiên	68.678		68.678	
54	Xã Trảng Xá	91.620		91.620	
55	Xã Sảng Mộc	36.483		36.483	
56	Phường Bắc Kạn	919		919	
57	Phường Đức Xuân	261		261	
58	Xã Phong Quang	133		133	
59	Xã Phú Thông	2.705		2.705	
60	Xã Cẩm Giàng	134		134	
61	Xã Bạch Thông	1.752		1.752	
62	Xã Vĩnh Thông	0		0	
63	Xã Chợ Mới	4.540		4.540	
64	Xã Thanh Thịnh	2.667		2.667	
65	Xã Tân Kỳ	1.257		1.257	
66	Xã Thanh Mai	138		138	
67	Xã Yên Bình	395		395	
68	Xã Chợ Đồn	1.442		1.442	
69	Xã Yên Phong	1.869		1.869	
70	Xã Nghĩa Tá	3.029		3.029	
71	Xã Yên Thịnh	2.167		2.167	
72	Xã Quảng Bạch	1.130		1.130	
73	Xã Nam Cường	3.095		3.095	
74	Xã Đồng Phúc	3.353		3.353	
75	Xã Côn Minh	0		0	
76	Xã Cường Lợi	322		322	
77	Xã Na Rì	13.227		13.227	
78	Xã Trần Phú	0		0	
79	Xã Văn Lang	0		0	
80	Xã Xuân Dương	0		0	
81	Xã Ngân Sơn	361		361	
82	Xã Bằng Vân	0		0	
83	Xã Thượng Quan	344		344	
84	Xã Hiệp Lực	2.199		2.199	
85	Xã Nà Phặc	2.806		2.806	
86	Xã Ba Bể	187		187	
87	Xã Chợ Rã	1.472		1.472	
88	Xã Phúc Lộc	824		824	
89	Xã Thượng Minh	2.651		2.651	
90	Xã Bằng Thành	257		257	
91	Xã Nghiên Loan	4.803		4.803	
92	Xã Cao Minh	3.121		3.121	

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								
		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước
							Tổng	NSTW	NSDP đối ứng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	31.727				31.727	31.727	31.410	317	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	19.789				19.789	19.789	19.576	213	
2	Sở Tư pháp	555				555	555	542	13	
3	Sở Công thương	15				15	15	14	1	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	980				980	980	979	1	
5	Sở Tài chính	15				15	15	15	0	
6	Sở Xây dựng	30				30	30	30	0	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	84				84	84	80	4	
8	Sở Y tế	109				109	109	103	6	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15				15	15	15	0	
10	Sở Nội vụ	710				710	710	686	24	
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	550				550	550	547	3	
12	Tỉnh đoàn	709				709	709	684	25	
13	Hội Liên hiệp Phụ nữ	926				926	926	920	6	
14	Hội Nông dân	1.385				1.385	1.385	1.376	9	
15	Liên minh Hợp tác xã	2.750				2.750	2.750	2.738	12	
16	Bộ Chỉ huy quân sự	800				800	800	800		
17	Công an tỉnh	2.305				2.305	2.305	2.305	0	